

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 11 - 24 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty TNHH Một Thành Viên Môi trường Đô thị An Giang cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Công ty

Công ty TNHH Một Thành Viên Môi trường Đô thị An Giang ("Công ty") là Công ty TNHH MTV được thành lập theo Quyết định số 1828/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2011 và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH MTV số 1601604590 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Văn phòng của Công ty đặt tại số 27 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Tái chế phế liệu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm khác từ plastic; và
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trong năm 2013, hoạt động chính của Công ty là dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan, thu gom rác thải.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng số nhân viên của Công ty là 187 người (ngày 31/12/2012: 176 người)

2. Các thành viên Ban Giám đốc

Các thành viên Ban giám đốc Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|---------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Sơn | Giám đốc |
| Ông Đặng Anh Dũng | Phó Giám đốc |
| Ông Trần Minh Tâm | Phó Giám đốc |

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ông NGUYỄN NGỌC SƠN

Giám đốc

An Giang, ngày 11 tháng 03 năm 2014

5-002
CÔNG TY
THỮ HỮU
DÂN
VIỆT NAM
SINH
HỢC
CẦN

Số: 03/2014/BCKT-CT.058

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành Viên Môi trường Đô thị An Giang, được lập ngày 11 tháng 03 năm 2014, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi bị giới hạn bởi vấn đề như sau:

- Như đã nêu tại mục 4.8 và 4.9 của Thuyết minh báo cáo tài chính, các tài sản cố định Công ty nhận chuyển giao từ Ban Công trình Đô thị với tổng giá trị là 18.472.675.898 VND chưa được đánh giá lại theo quy định hiện hành. Ngoài ra, Công ty trích khấu hao các tài sản cố định này dựa trên nguyên giá và khung thời gian sử dụng đã được đánh giá ngay tại thời điểm mua sắm, điều này dẫn đến việc một số tài sản cố định có thời gian khấu hao không phù hợp với thời gian sử dụng hữu ích.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một Thành Viên Môi trường Đô thị An Giang tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 11 tháng 03 năm 2014

A large, stylized blue ink signature.

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2013-009-1



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG
27 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, An Giang.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|--|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 144.539.027.897 | 119.481.307.149 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 82.626.364.676 | 89.079.128.034 |
| Tiền | 111 | | 65.626.364.676 | 1.079.128.034 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 17.000.000.000 | 88.000.000.000 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 4.2 | - | 20.700.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | 20.700.000.000 |
| Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| Các khoản phải thu | 130 | | 61.212.412.255 | 8.067.137.848 |
| Phải thu khách hàng | 131 | 4.3 | 17.287.589.027 | 8.038.045.077 |
| Trả trước cho người bán | 132 | 4.4 | 660.982.469 | 56.508.350 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 135 | 4.5 | 44.788.333.334 | 320.516.667 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (1.524.492.575) | (347.932.246) |
| Hàng tồn kho | 140 | 4.6 | 479.018.443 | 1.127.408.564 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 479.018.443 | 1.127.408.564 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 221.232.523 | 507.632.703 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 4.7 | 221.232.523 | 507.632.703 |

0044
CÔNG
TÍNH
KIẾ
FCV
CHI
CÁ
TIẾ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐỒ THỊ AN GIANG
27 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, An Giang.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|---|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 25.360.283.207 | 34.520.648.712 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 15.360.283.207 | 14.520.648.712 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.8 | 6.404.128.347 | 5.927.347.912 |
| Nguyên giá | 222 | | 12.481.787.854 | 11.250.288.779 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (6.077.659.507) | (5.322.940.867) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| Nguyên giá | 225 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.9 | 8.324.900.000 | 8.299.300.800 |
| Nguyên giá | 228 | | 8.327.300.000 | 8.301.300.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.400.000) | (1.999.200) |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 631.254.860 | 294.000.000 |
| Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| Nguyên giá | 241 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4.10 | 10.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 10.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 259 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 169.899.311.104 | 154.001.955.861 |

3995-
ÔNG T
HIỆM H
M TOÁ
IẾT N
NHANI
V THO
TP.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG
27 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, An Giang.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|--|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 7.289.232.431 | 4.215.394.735 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 7.289.232.431 | 4.159.707.916 |
| Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | - | - |
| Phải trả cho người bán | 312 | | - | - |
| Người mua trả tiền trước | 313 | 4.11 | 317.106.000 | 758.350.000 |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | 4.12 | 2.013.482.223 | 240.049.947 |
| Phải trả công nhân viên | 315 | | 2.885.704.044 | 2.627.153.422 |
| Chi phí phải trả | 316 | | - | - |
| Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 4.13 | 395.069.000 | 432.122.640 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | 4.14 | 1.677.871.164 | 102.031.907 |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | - | - |
| Nợ dài hạn | 330 | | - | 55.686.819 |
| Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | 55.686.819 |
| Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 339 | | - | - |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 162.610.078.673 | 149.786.561.126 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.15 | 162.610.078.673 | 149.786.561.126 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 152.758.000.035 | 145.087.969.559 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | - | 741.801.934 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | - | 295.668.737 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 9.521.279.183 | 3.330.321.441 |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | 330.799.455 | 330.799.455 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 169.899.311.104 | 154.001.955.861 |

02-C.I.
Y
TU HAN
N
-AM
T
SẢN TH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG
27 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, An Giang.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|-------------|------------|------------|
| Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | | - | - |
| Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| Ngoại tệ các loại | | - | - |
| - USD | | - | - |
| Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

NGUYỄN KIM HIỆN
Người lập biểu

VÕ THỊ NGỌC BÍCH
Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC SƠN
Giám đốc

An Giang, ngày 11 tháng 03 năm 2014

HÌNH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG
27 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, An Giang.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

| | Mã số | Thuyết minh | 2013 VND | 2012 VND |
|---|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 51.368.744.136 | 37.743.488.209 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần | 10 | 5.1 | 51.368.744.136 | 37.743.488.209 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 34.294.565.109 | 30.181.037.836 |
| Lợi nhuận gộp | 20 | | 17.074.179.027 | 7.562.450.373 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 10.486.968.222 | 2.361.084.295 |
| Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | - | 12.523.611 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | 12.523.611 |
| Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 5.990.188.447 | 4.186.696.967 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 21.570.958.802 | 5.724.314.090 |
| Thu nhập khác | 31 | | 5.500.000 | 13.500.000 |
| Chi phí khác | 32 | 5.5 | 1.140.190.839 | 8.925.456 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (1.134.690.839) | 4.574.544 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 20.436.267.963 | 5.728.888.634 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.6 | 4.286.583.416 | 1.088.567.193 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 16.149.684.547 | 4.640.321.441 |

NGUYỄN KIM HIỆN
Người lập biểu

VÕ THỊ NGỌC BÍCH
Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC SƠN
Giám đốc

An Giang, ngày 11 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG
27 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, An Giang.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

| | Mã số | 2013 VND | 2012 VND |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 20.436.267.963 | 5.728.888.634 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 835.545.126 | 688.908.800 |
| Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập) | 03 | 1.176.560.329 | 347.932.246 |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | - |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (10.807.484.889) | (2.361.084.295) |
| Chi phí lãi vay | 06 | - | 12.523.611 |
| Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 11.640.888.529 | 4.417.168.996 |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (54.035.434.556) | (2.301.626.379) |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | 630.690.121 | 2.087.160.955 |
| Tăng/ (giảm) các khoản phải trả | 11 | 128.946.723 | 500.249.257 |
| (Tăng)/ giảm chi phí trả trước | 12 | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | - | (12.523.611) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (2.917.531.700) | (2.938.436.079) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | - | 1.754.394.904 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (1.750.327.743) | (1.223.958.450) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (46.302.768.626) | 2.282.429.593 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (1.657.479.621) | (1.564.385.854) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | - | - |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (4.000.000.000) | (40.700.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác | 24 | 24.700.000.000 | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 10.000.000.000 | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 10.807.484.889 | 2.361.084.295 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 39.850.005.268 | (39.903.301.559) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 126.700.000.000 |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu | 32 | - | - |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | - | 1.500.000.000 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | (1.500.000.000) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | 126.700.000.000 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | (6.452.763.358) | 89.079.128.034 |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ | 60 | 89.079.128.034 | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 70 | 82.626.364.676 | 89.079.128.034 |

NGUYỄN KIM HIỆN
Người lập biểu

VÕ THỊ NGỌC BÍCH
Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC SƠN
Giám đốc

An Giang, ngày 11 tháng 03 năm 2014

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty TNHH Một Thành Viên Môi trường Đô thị An Giang (“Công ty”) là Công ty TNHH MTV được thành lập theo Quyết định số 1828/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2011 và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH MTV số 1601604590 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Văn phòng của Công ty đặt tại số 27 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Tái chế phế liệu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm khác từ plastic; và
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trong năm 2013, hoạt động chính của Công ty là dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan, thu gom rác thải.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng số nhân viên của Công ty là 187 người (ngày 31/12/2012: 176 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính ngoại trừ sự thay đổi trong chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng hướng dẫn kế toán mới như trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

3.2. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

002-C
Y
ĐU HAN
N
AM
H
CÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

3.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

3.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------|-------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| Phương tiện vận tải | 03 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 07 năm |
| Tài sản cố định khác | 06 năm |

3.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao, phần mềm kế toán trích khấu hao 5 năm.

3.10 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.11 Tiền lương

Tiền lương được duyệt dựa trên Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 17 tháng 05 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc giao đơn giá tiền lương và kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2013 cho Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị An Giang. Tuy nhiên trong năm 2013, Công ty đã tính quỹ lương căn cứ vào Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 và thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 của Bộ Lao động và Thương binh Xã hội mà chưa được quyết toán quỹ lương 2013.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

3.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 7%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

3.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm (nếu có), bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Công ty phải nộp thuế suất 10% đối với dịch vụ thu gom rác, thoát nước, cây xanh, chiếu sáng và dịch vụ bảo quản nghĩa trang. Các dịch vụ còn lại chịu thuế suất thuế TNDN là 25%.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ - VND | 100.798.288 | 128.711.758 |
| Tiền gửi ngân hàng - VND | 65.525.566.388 | 950.416.276 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 17.000.000.000 | 88.000.000.000 |
| | 82.626.364.676 | 89.079.128.034 |

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|-------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm | - | 20.700.000.000 |
| | - | 20.700.000.000 |

4.3 Phải thu thương mại

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải thu thương mại - Bên liên quan | - | - |
| Phải thu thương mại - Bên thứ ba | 17.287.589.027 | 8.038.045.077 |
| | 17.287.589.027 | 8.038.045.077 |

4.4 Trả trước cho người bán

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Trả trước cho người bán - Bên liên quan | - | - |
| Trả trước cho người bán - Bên thứ ba | 660.982.469 | 56.508.350 |
| | 660.982.469 | 56.508.350 |

4.5 Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|--|-----------------------|--------------------|
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 1.288.333.334 | 320.516.667 |
| Cho mượn kinh phí theo quyết định của UBND tỉnh An Giang | 43.500.000.000 | - |
| | 44.788.333.334 | 320.516.667 |

03004
TRÁC
H
AFC
C
NH K.

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG
 27 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

4.6 Hàng tồn kho

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 282.725.658 | 297.102.371 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 176.113.381 | 819.540.261 |
| Thành phẩm | 20.179.404 | 10.765.932 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 479.018.443 | 1.127.408.564 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần | 479.018.443 | 1.127.408.564 |

4.7 Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|---------|--------------------|--------------------|
| Tạm ứng | 221.232.523 | 507.632.703 |
| | 221.232.523 | 507.632.703 |

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Phương tiện vận tải VND | TSCĐ hữu hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Vào ngày 01/01/2013 | 1.311.476.127 | 148.519.925 | 9.647.260.727 | 143.032.000 | 11.250.288.779 |
| Tăng trong năm | - | - | 1.405.519.000 | - | 1.405.519.000 |
| Giảm khác (*) | - | (148.519.925) | (25.500.000) | - | (174.019.925) |
| Vào ngày 31/12/2013 | 1.311.476.127 | - | 11.027.279.727 | 143.032.000 | 12.481.787.854 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Vào ngày 01/01/2013 | 55.750.800 | 38.112.190 | 5.180.209.275 | 48.868.602 | 5.322.940.867 |
| Khấu hao trong năm | 62.087.880 | 21.065.226 | 725.153.346 | 23.838.672 | 832.145.124 |
| Giảm khác (*) | - | (59.177.416) | (18.249.068) | - | (77.426.484) |
| Vào ngày 31/12/2013 | 117.838.680 | - | 5.887.113.553 | 72.707.274 | 6.077.659.507 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Vào ngày 01/01/2013 | 1.255.725.327 | 110.407.735 | 4.467.051.452 | 94.163.398 | 5.927.347.912 |
| Vào ngày 31/12/2013 | 1.193.637.447 | - | 5.140.166.174 | 70.324.726 | 6.404.128.347 |

Trong đó, các tài sản cố định Công ty nhận chuyển giao từ Ban Công trình Đô thị là 10.181.375.898 VND chưa được đánh giá lại theo quy định hiện hành. Công ty trích khấu hao các tài sản cố định này dựa trên nguyên giá và khung thời gian sử dụng đã được đánh giá ngay tại thời điểm mua sắm ban đầu.

(*) Giảm khác trong năm là do kết chuyển các tài sản cố định có nguyên giá dưới 30.000.000 VND sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 3.938.033.200 VND.

48995
 CÔNG
 H NIỆM
 TIÊM TI
 VIỆT
 HINH
 ĐẢN TI
 CỬ - T

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Tài sản vô hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Vào ngày 01/01/2013 | 8.291.300.000 | 10.000.000 | 8.301.300.000 |
| Tăng trong năm | - | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Giảm khác | - | (10.000.000) | (10.000.000) |
| Vào ngày 31/12/2013 | 8.291.300.000 | 36.000.000 | 8.327.300.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Vào ngày 01/01/2013 | - | 1.999.200 | 1.999.200 |
| Khấu hao trong năm | - | 3.400.002 | 3.400.002 |
| Giảm khác | - | (2.999.202) | (2.999.202) |
| Vào ngày 31/12/2013 | - | 2.400.000 | 2.400.000 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Vào ngày 01/01/2013 | 8.291.300.000 | 8.000.800 | 8.299.300.800 |
| Vào ngày 31/12/2013 | 8.291.300.000 | 33.600.000 | 8.324.900.000 |

Trong đó, các tài sản cố định Công ty nhận chuyển giao từ Ban Công trình Đô thị là 8.291.300.000 VND chưa được đánh giá lại theo quy định hiện hành.

4.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm | 10.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| | 10.000.000.000 | 20.000.000.000 |

4.11 Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Người mua trả tiền trước – Bên liên quan | - | - |
| Người mua trả tiền trước – Bên thứ ba | 317.106.000 | 758.350.000 |
| | 317.106.000 | 758.350.000 |

4.12 Thuế

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp | 118.962.360 | 70.593.935 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.894.519.863 | 169.456.012 |
| | 2.013.482.223 | 240.049.947 |

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG
 27 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

4.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 395.069.000 | 395.069.000 |
| Phải trả, phải nộp khác | - | 37.053.640 |
| | <u>395.069.000</u> | <u>432.122.640</u> |

4.14 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

| | 2013 VND | 2012 VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm | 102.031.907 | - |
| Số liệu từ Ban công trình đồ thị chuyển sang | - | 15.990.357 |
| Trích lập quỹ | 3.326.167.000 | 1.310.000.000 |
| Giảm trong năm | (1.750.327.743) | (1.223.958.450) |
| Số dư cuối năm | <u>1.677.871.164</u> | <u>102.031.907</u> |



CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐỒ THỊ AN GIANG
 27 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

4.15 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Nguồn vốn XDCB VND | Lợi nhuận sau thuế chưa PP VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2012 | - | - | - | - | - | - |
| Số liệu từ Ban Công Trình Đô Thị chuyển sang | 17.375.367.603 | 2.012.187.788 | 295.668.737 | 330.799.455 | - | 20.014.023.583 |
| Tăng vốn | 126.700.000.000 | - | - | - | - | 126.700.000.000 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 4.640.321.441 | 4.640.321.441 |
| Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (1.310.000.000) | (1.310.000.000) |
| Kết chuyển nguồn | 1.270.385.854 | (1.270.385.854) | - | - | - | - |
| Giảm khác | (257.783.898) | - | - | - | - | (257.783.898) |
| Số dư tại ngày 31/12/2012 | 145.087.969.559 | 741.801.934 | 295.668.737 | 330.799.455 | 3.330.321.441 | 149.786.561.126 |
| Số dư tại ngày 01/01/2013 | 145.087.969.559 | 741.801.934 | 295.668.737 | 330.799.455 | 3.330.321.441 | 149.786.561.126 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 16.149.684.547 | 16.149.684.547 |
| Trích lập các quỹ | - | 6.168.527.661 | 464.032.144 | - | (6.632.559.805) | - |
| Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (3.326.167.000) | (3.326.167.000) |
| Kết chuyển nguồn (*) | 7.670.030.476 | (6.910.329.595) | (759.700.881) | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2013 | 152.758.000.035 | - | - | 330.799.455 | 9.521.279.183 | 162.610.078.673 |

(*): Theo thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ tài chính về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG
 27 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Vốn góp theo giấy phép kinh doanh | | Vốn góp tại 31/12/2013 | |
|-------------------------------|--------------------------------------|------------|------------------------|------------|
| | Số tiền VND | Tỷ lệ % | Số tiền VND | Tỷ lệ % |
| Ủy Ban Nhân dân tỉnh An Giang | 204.007.200.000 | 100 | 152.786.057.585 | 100 |
| | 204.007.200.000 | 100 | 152.786.057.585 | 100 |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

| | 2013 VND | 2012 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu | | |
| - Doanh thu sản xuất gạch | 279.698.059 | 707.290.617 |
| - Doanh thu công trình xây dựng cơ bản | 3.162.307.491 | 2.924.617.285 |
| - Doanh thu lắp đặt hệ thống chiếu sáng | 1.251.295.454 | 1.391.988.181 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ vệ sinh | 46.435.645.680 | 31.944.814.126 |
| - Doanh thu khác | 239.797.452 | 774.778.000 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 51.368.744.136 | 37.743.488.209 |

5.2 Giá vốn hàng bán

| | 2013 VND | 2012 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn sản xuất gạch | 244.134.303 | 663.626.591 |
| - Giá vốn công trình xây dựng cơ bản | 2.976.278.344 | 3.189.940.622 |
| - Giá vốn lắp đặt hệ thống chiếu sáng | 1.127.316.572 | 1.205.258.935 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ vệ sinh | 29.933.875.617 | 24.316.766.862 |
| - Giá vốn khác | 12.960.273 | 805.444.826 |
| | 34.294.565.109 | 30.181.037.836 |

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2013 VND | 2012 VND |
|--------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 10.486.968.222 | 2.361.084.295 |
| | 10.486.968.222 | 2.361.084.295 |

5.4 Chi phí hoạt động tài chính

| | 2013 VND | 2012 VND |
|-----------------|-------------|-------------------|
| Chi phí lãi vay | - | 12.523.611 |
| | - | 12.523.611 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.5 Chi phí khác

| | 2013 VND | 2012 VND |
|--|----------------------|------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu | 356.012.135 | - |
| Chi phí khác | 784.178.704 | 8.925.456 |
| | 1.140.190.839 | 8.925.456 |

5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

| | 2013 VND | 2012 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 20.436.267.963 | 5.728.888.634 |
| Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) | 2.246.564.929 | 356.857.702 |
| Điều chỉnh tăng | 2.246.564.929 | 356.857.702 |
| <i>Chi phí không được trừ</i> | 2.246.564.929 | 356.857.702 |
| Điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 22.682.832.892 | 6.085.746.336 |
| Thu nhập được ưu đãi (10%) | 9.227.498.716 | 1.453.147.309 |
| Thu nhập không được ưu đãi (25%) | 13.455.334.176 | 4.632.599.027 |
| Thuế thu nhập hiện hành ước tính | 4.286.583.416 | 1.303.464.488 |
| Thuế TNDN giảm 30% theo TT 140/2012 | - | (214.897.295) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 4.286.583.416 | 1.088.567.193 |

5.7 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | 2013 VND | 2012 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 6.821.253.626 | 6.844.200.587 |
| Chi phí nhân công | 27.446.945.996 | 21.127.065.522 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 835.545.126 | 721.907.600 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.968.274.511 | 2.433.915.779 |
| Chi phí bằng tiền khác | 651.754.278 | 989.939.236 |
| | 38.723.773.537 | 32.117.028.724 |

6. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, dài hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14489
 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 KIỂM TRA CHẤM DẤU

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

5-00
GTY
EMHUU
TOAN
TN
ANH
THO
TP. C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

| | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|----------------|-------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | - | - |
| | - | - | - |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 37.053.640 | - | 37.053.640 |
| | 37.053.640 | - | 37.053.640 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Các khoản cho vay và phải thu | | | | |
| <i>Phải thu khách hàng</i> | 15.763.096.452 | 7.690.112.831 | 15.763.096.452 | 7.690.112.831 |
| <i>Các khoản phải thu khác</i> | 44.788.333.334 | 320.516.667 | 44.788.333.334 | 320.516.667 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| <i>Đầu tư ngắn hạn</i> | - | 20.700.000.000 | - | 20.700.000.000 |
| <i>Đầu tư dài hạn</i> | 10.000.000.000 | 20.000.000.000 | 10.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 82.626.364.676 | 89.079.128.034 | 82.626.364.676 | 89.079.128.034 |
| Tổng cộng | 153.177.794.462 | 137.789.757.532 | 153.177.794.462 | 37.789.757.532 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ | | | | |
| <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i> | - | 37.053.640 | - | 37.053.640 |
| Tổng cộng | - | 37.053.640 | - | 37.053.640 |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012. Ban Giám đốc đã trình bày giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Lương thưởng Ban Giám đốc

| | 2013 VND | 2012 VND |
|--------------------|----------------------|--------------------|
| Lương Ban Giám đốc | 1.251.390.790 | 772.501.791 |
| | 1.251.390.790 | 772.501.791 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

7.2 Số liệu so sánh

Công ty trình bày lại chi phí theo yếu tố năm 2012 cho thống nhất với cách phân loại năm 2013

| | 2012 Theo báo cáo trước đây VND | 2012 Điều chỉnh lại VND |
|---------------------------|--|-------------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 7.426.750.276 | 6.844.200.587 |
| Chi phí nhân công | 22.490.112.047 | 21.127.065.522 |
| Chi phí khấu hao | 733.007.994 | 721.907.600 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.507.422.449 | 2.433.915.779 |
| Chi phí khác | 1.210.442.037 | 989.939.236 |
| | 34.367.734.803 | 32.117.028.724 |

NGUYỄN KIM HIỆN
Người lập biểu

VÕ THỊ NGỌC BÍCH
Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC SƠN
Giám đốc

An Giang, ngày 11 tháng 03 năm 2014